

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Đê điều

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 20 tháng 5 năm 1998;

Căn cứ Pháp lệnh Phòng, chống lụt, bão ngày 24 tháng 8 năm 2000;

Căn cứ Pháp lệnh Đê điều ngày 24 tháng 8 năm 2000;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương 1:

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

- Nghị định này quy định các hoạt động quản lý, xây dựng, tu bổ, bảo vệ, sử dụng, hộ đê và cứu hộ đê thuộc các tuyến đê đã được phân cấp.
- Nghị định này áp dụng đối với mọi tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có các hoạt động liên quan đến đê điều tại Việt Nam.

Điều 2. Giải thích từ ngữ.

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- "Đê sông" là tuyến đê dọc theo bờ sông, ngăn không cho nước lũ, nước triều gây ngập lụt vùng được tuyến đê bảo vệ.
- "Đê biển" là tuyến đê dọc theo bờ biển, đằm phá ngăn không cho nước biển gây ngập lụt vùng được đê bảo vệ.

3. "Đê tuyến trong" là tuyến đê nằm trong vùng đã được tuyến đê sông, đê biển bảo vệ, đầu và cuối tuyến này nối với đê chính tuyến ngoài, có tác dụng dự phòng, ngăn không cho nước sông, nước biển gây ngập lụt khu vực cần bảo vệ khi đê tuyến ngoài bị tràn, vỡ.

4. "Đê bồi" là đê nằm ở phía ngoài của tuyến đê sông có quy mô thấp, nhỏ hơn đê sông, có tác dụng bảo vệ những vùng dân sinh - kinh tế ở bãi ven sông hoặc bãi nổi ở lòng sông.

5. "Chân đê hiện tại" của loại đê đắp bằng đất là vị trí giao nhau giữa mái đê hoặc mái cơ đê với mặt đất tự nhiên trung bình tại thời điểm xác định mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ đê. Đối với đê có kết cấu bằng bê tông hoặc vật liệu khác thì chân đê hiện tại là vị trí xây đúc ngoài cùng của móng công trình ở thượng và hạ lưu đê.

6. "Kè bảo vệ đê" là các loại kè được xây dựng nhằm mục đích trực tiếp bảo vệ các đoạn đê xung yếu hoặc lái dòng chảy ra xa bờ, có tác dụng gián tiếp bảo vệ đê.

7. "Cống qua đê" là cống xây dựng tại đê dùng để phục vụ việc cấp, thoát nước qua đê.

8. "Cửa khẩu qua đê" là đoạn đê được hạ thấp, cắt ngang đê để làm đường giao thông.

9. "Công trình phụ trợ khác" là những công trình phục vụ việc quản lý, bảo vệ đê điều như: tràn sự cố, các loại cột mốc trên đê; cột chỉ giới phạm vi bảo vệ đê, kè, cống; các loại biển báo đê, kè, cống; cột thủy chí; giếng giảm áp; đường dây thông tin chuyên dùng chống lụt, bão; các trạm và thiết bị chuyên dùng đặt ở trong hoặc ngoài phạm vi bảo vệ đê để quan trắc các thông số kỹ thuật của đê; điểm canh đê; trụ sở Đội quản lý đê; trụ sở Ban Chỉ huy phòng, chống lụt, bão và kho vật tư dự trữ chống lụt, bão.

10. "Phân lũ" là việc chủ động chuyển một phần nước lũ của một con sông sang hướng dòng chảy khác.

11. "Chạm lũ" là việc tạm chứa một phần nước lũ của một con sông vào khu vực đã định.

12. "Hộ đê" là các hoạt động nhằm bảo đảm an toàn cho đê trong mùa lũ, bão.

13. "Cứu hộ đê" là các hoạt động ứng cứu, sửa chữa khẩn cấp khi đê, kè, cống bị hư hỏng hoặc bị uy hiếp nghiêm trọng.

Điều 3. Phân cấp cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm lập, phê duyệt tiêu chuẩn và quy định cấp của từng tuyến đê theo quy định tại Điều 3 của Pháp lệnh Đê điều.

Chương 2: XÂY DỰNG VÀ TU BỔ ĐÊ ĐIỀU

Điều 4. Việc xây dựng mới hoặc tu bổ đê điều phải thực hiện theo quy hoạch đê điều được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm lập, phê duyệt và hướng dẫn kỹ thuật về xây dựng và bảo vệ đê điều.

Điều 5. Việc sử dụng lao động nghĩa vụ công ích trong xây dựng, tu bổ đê điều thường xuyên theo khoản 1 Điều 7 của Pháp lệnh Đê điều được quy định như sau:

Căn cứ quy định của Pháp lệnh Lao động nghĩa vụ công ích, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) chỉ đạo lập kế hoạch hàng năm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định và chỉ đạo thực hiện việc huy động quỹ ngày công lao động nghĩa vụ công ích trên địa bàn tỉnh để ưu tiên xây dựng, tu bổ đê điều thường xuyên.

Điều 6. Kinh phí xây dựng tu bổ đê điều được Nhà nước ưu tiên đầu tư theo Điều 8 của Pháp lệnh Đê điều được quy định như sau:

1. Đê từ cấp III đến cấp đặc biệt chủ yếu do ngân sách trung ương đầu tư; đồng thời các địa phương cũng phải có trách nhiệm tham gia đầu tư xây dựng, tu bổ đối với mọi cấp đê thuộc địa bàn của địa phương mình.

2. Hàng năm, Nhà nước bố trí kế hoạch vốn đầu tư cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xây dựng, tu bổ, nâng cấp các tuyến đê từ cấp III đến cấp đặc biệt.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức đầu tư hàng năm cho các tuyến đê cấp IV và các tuyến đê của địa phương.

4. Trường hợp các địa phương gặp thiên tai hoặc đặc biệt khó khăn, thì Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét hỗ trợ các địa phương từ nguồn vốn đề điều do Bộ quản lý để khôi phục, tu bổ các tuyến đề cấp IV.

Chương 3:
BẢO VỆ VÀ SỬ DỤNG ĐÊ ĐIỀU

Điều 7. Vùng phụ cận của đề điều theo Điều 9 Pháp lệnh Đề điều được quy định như sau:

1. Vùng phụ cận:

a) Đề sông từ cấp III đến cấp đặc biệt:

Đối với các khu dân cư và đô thị: Phạm vi bảo vệ từ chân đề hiện tại trở ra 5 mét cả hai phía sông và phía đồng. Đối với các vùng khác: Phạm vi bảo vệ từ chân đề hiện tại trở ra 20 mét về phía sông, 25 mét về phía đồng.

b) Đề biển: Phạm vi bảo vệ kể từ chân đề hiện tại trở ra 200 mét về phía biển, 15 mét về phía đồng.

Đối với đề biển ở nơi có rừng ngập mặn phạm vi bảo vệ từ 200 mét đến 500 mét với rừng hiện có về phía biển, 15 mét về phía đồng.

c) Đề cấp IV, đề tuyến trong, đề bồi và các tuyến đề khác của địa phương: Phạm vi bảo vệ từ chân đề hiện tại trở ra do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

d) Kè bảo vệ đề:

Phạm vi bảo vệ các kè trực tiếp bảo vệ đề sông và đề biển được xác định từ giới hạn phần xây đúc cuối cùng trở ra mỗi phía là 50 mét.

đ) Cổng qua đề: Phạm vi bảo vệ các cổng thuộc hệ thống đề sông và đề biển được xác định từ giới hạn phần xây đúc cuối cùng trở ra mỗi phía 50 mét.

e) Đối với các hoạt động khoan, đào ngoài phạm vi bảo vệ đề điều: Khi khoan đào sâu xuống 1 mét so với mặt đất tự nhiên phải cách xa phạm vi bảo vệ đề điều thêm 10 mét đối với đoạn đề có nền bình thường và 200 mét đối với đoạn đề có địa chất nền xấu thường bị đùn, sủi trong mùa lũ, trừ trường hợp đặc biệt được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

2. Trường hợp đặc biệt phải thay đổi phạm vi bảo vệ đê điều quy định tại khoản 1 Điều này thì Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 8. Các công trình đặc biệt khác quy định tại khoản 3 Điều 11 của Pháp lệnh Đê điều bao gồm:

1. Cửa khẩu qua đê.
2. Trạm bơm, cống, âu thuyền.
3. Các công trình ngầm phục vụ cho an toàn đê, an ninh quốc phòng, phát triển kinh tế - xã hội.
4. Hệ thống giếng khai thác nước ngầm phục vụ lợi ích dân sinh, kinh tế chung.
5. Các đường ống: điện, cáp quang, dẫn dầu, dầu khí, dẫn nước.
6. Di tích lịch sử, văn hóa, khu phố cổ cần bảo vệ, tôn tạo.

Điều 9. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải quy định cụ thể tải trọng cho phép đối với xe cơ giới đi trên đê theo khoản 6 Điều 11 của Pháp lệnh Đê điều.

Điều 10. Việc xử lý đối với nhà cửa, công trình hiện có trong phạm vi bảo vệ đê điều tính đến trước ngày Pháp lệnh Đê điều có hiệu lực (ngày 01 tháng 01 năm 2001) theo Điều 18 của Pháp lệnh Đê điều được quy định như sau:

1. Thực hiện mục a khoản 1 Điều 18 của Pháp lệnh Đê điều. Nhà cửa, công trình hiện có ở mặt đê, mái đê, cơ đê và trong phạm vi 5 mét kể từ chân đê hiện tại đối với mọi cấp đê đều phải di dời, trừ công trình chuyên dùng quy định tại khoản 3 Điều 11 Pháp lệnh Đê điều và công trình đặc biệt khác quy định tại Điều 8 Nghị định này.
2. Nhà cửa, công trình từ vị trí cách chân đê hiện tại 5 mét đến hết phạm vi bảo vệ đê thuộc phía đồng được tiếp tục sử dụng, cải tạo, sửa chữa nhưng không được mở rộng mặt bằng; việc cải tạo, sửa chữa do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.
3. Nhà cửa, công trình từ vị trí cách chân đê hiện tại 5 mét đến hết phạm vi bảo vệ đê điều thuộc phía sông và nhà cửa, công trình ở bãi sông, lòng sông được xử lý như sau: